

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.8%	10.2%	12.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.44

(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.42

(Baa3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

179

tỷ VNĐ

YoY
▼ 105
▼ 36.8%

2023

LN sau thuế

5.56

tỷ VNĐ

YoY
▼ 4.54
▼ 44.9%

2023

ROE

7.7%

+/- YoY
▼ 6.7%

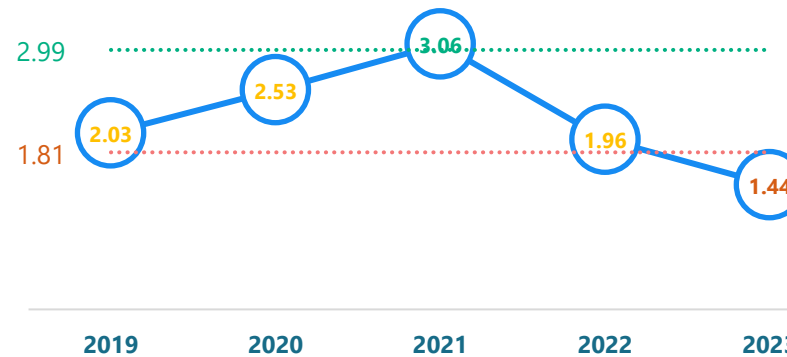
2023

ROA

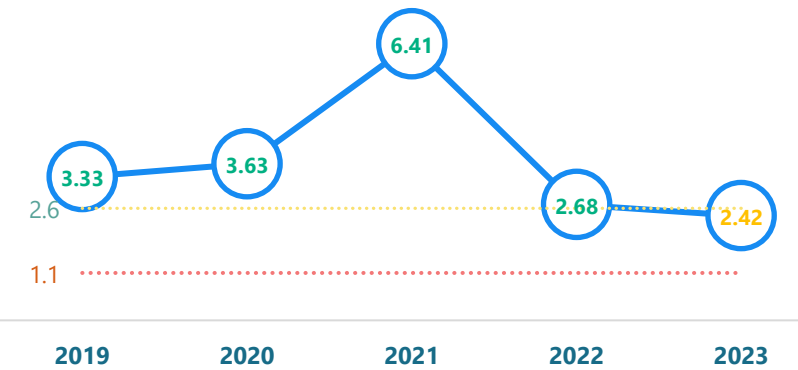
2.2%

+/- YoY
▼ 3.5%

Z - Score



Z'' - Score



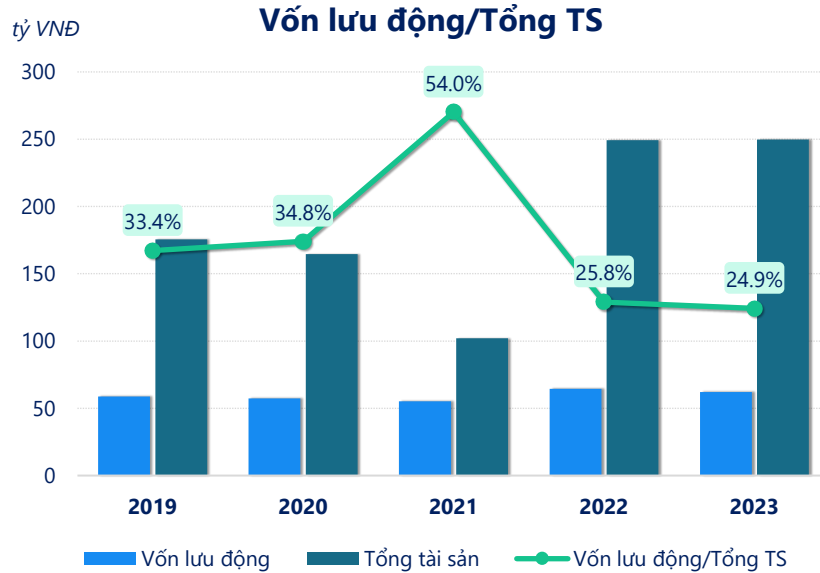
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của KST năm 2023 đạt 1.44, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.42 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy KST có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh KST năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 36.8% chỉ còn 179.1 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 44.9% chỉ còn 5.56 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.72%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

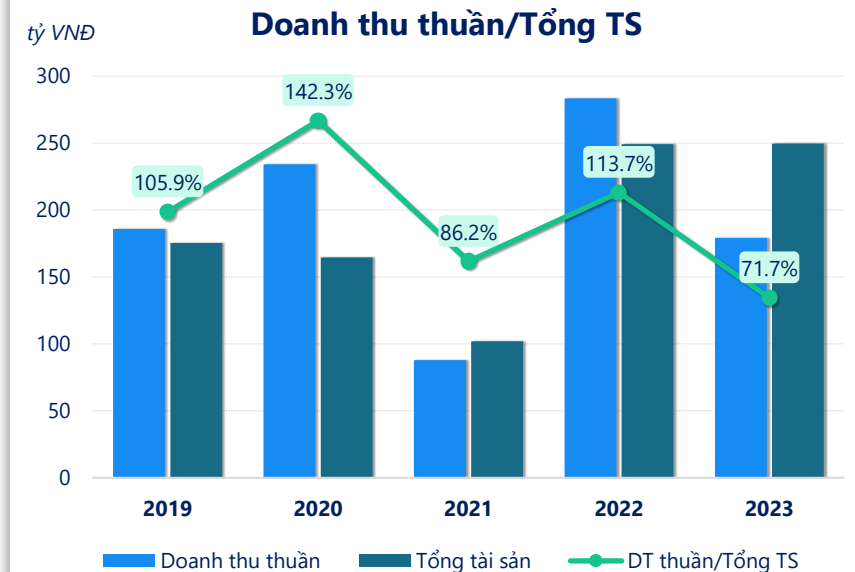
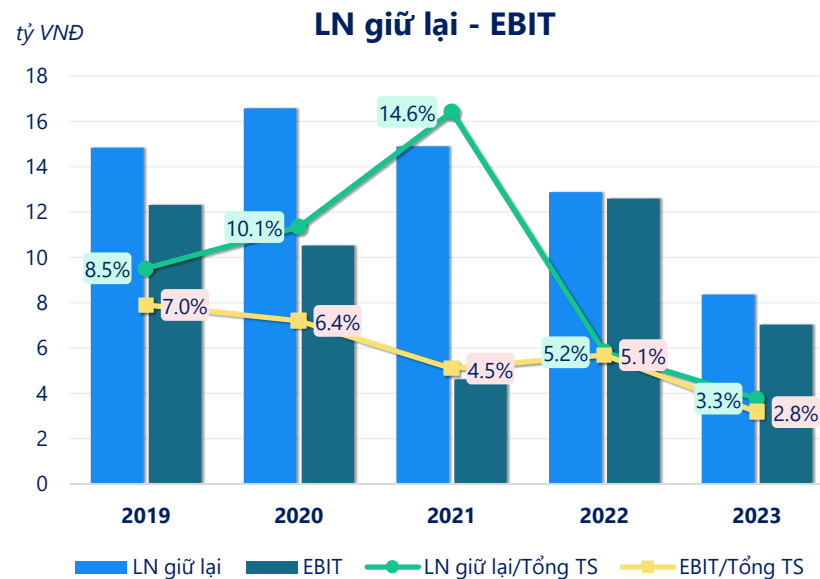
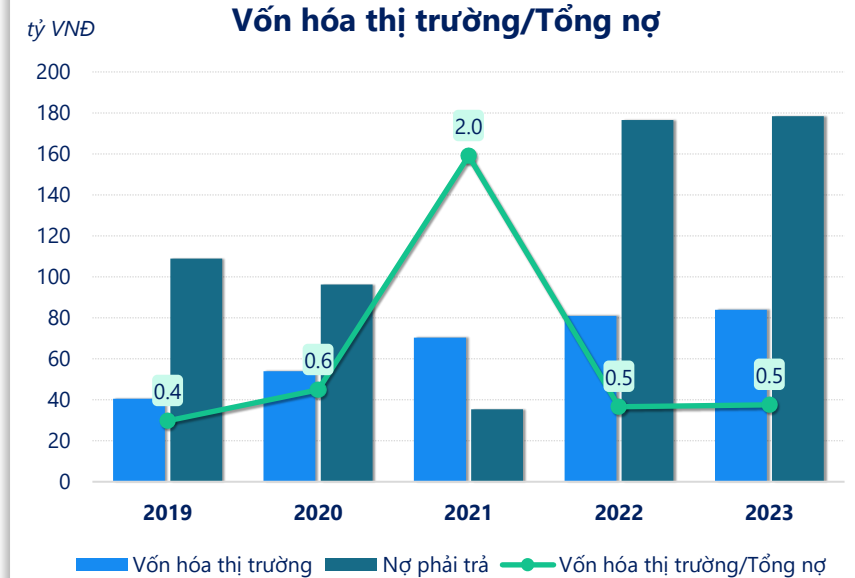
CTCP KASATI (HNX: KST)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.47 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	246	249	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	236	241	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	31.3	68.5	-54.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	9.07	55.1%
Phải thu ngắn hạn	48.7	115	-57.7%
Hàng tồn kho	129	44.8	189%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	3.44	274%
Tài sản dài hạn	9.60	8.46	13.5%
Phải thu dài hạn	0.52	0.13	315%
Tài sản cố định	3.72	2.89	28.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.93	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	0.46	0.52	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	177	-1.1%
Nợ ngắn hạn	175	177	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	151	145	4.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.4	72.8	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	71.4	72.8	-2.0%
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	186	234	88.0	284	179
Giá vốn hàng bán	155	207	71.3	254	160
Lợi nhuận gộp	31.1	27.7	16.7	29.7	19.2
Doanh thu HĐTC	0.36	1.82	1.33	1.86	2.19
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0	0.23
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.1	18.9	13.4	19.1	14.6
LN thuần từ HĐKD	12.4	10.6	4.64	12.5	6.61
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.10	-0.02	0.09	0.43
LN trước thuế	12.3	10.5	4.62	12.6	7.04
Lợi nhuận sau thuế	9.78	8.42	3.94	10.1	5.56
LNST của CĐ cty mẹ	9.78	8.42	3.94	10.1	5.56

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.23	11.8	15.9	40.5	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	-4.04	0.84	-12.6	-2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.58	-5.59	-5.09	-3.69	0.59
Tiền đầu kỳ	28.5	30.5	32.7	44.3	68.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.95	2.17	11.7	24.2	-39.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	30.5	32.7	44.3	68.5	29.2